

Số: 1345/CSTB-TCKT

Tây Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cao su Tân Biên thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất Quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Ủy ban chứng khoán nhà nước như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: RTB
- Địa chỉ: Tổ 2, ấp Tân Hiệp, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0276 3875193 Fax: 0276 3875307
- Email: tbrc@tabiruco.vn Website: <http://www.tabiruco.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất quý 3/2026
- ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2026 tại đường dẫn: <http://www.tabiruco.vn/quan-he-co-dong/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp nhất quý 3/2026;

- Công văn giải trình số 1344/CSTB-TCKT ngày 19/10/2026.

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Trần Thiên Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, Tân Hiệp, Tân Hội, Tây Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2026

Từ ngày 01/07/2026 đến 30/09/2026

Tháng 10 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
1	2	3	4	5
A-Tài sản ngắn hạn	100		1.504.308.117.305	1.086.139.676.756
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	746.437.367.137	447.735.463.138
1. Tiền	111		289.372.714.604	182.551.442.138
2. Các khoản tương đương tiền	112		457.064.652.533	265.184.021.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	382.826.626.164	200.022.917.868
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		382.826.626.164	200.022.917.868
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.051.478.815	52.741.073.879
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	17.079.574.505	41.571.449.778
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	10.866.061.179	4.643.139.697
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	12.141.567.884	9.572.058.553
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.4	(3.035.724.753)	(3.045.574.149)
IV- Hàng tồn kho	140	V.6	233.452.530.049	268.851.302.380
1. Hàng tồn kho	141		233.452.530.049	268.851.302.380
V- Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
VI- Tài sản ngắn hạn khác	160		104.540.115.140	116.788.919.491
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	14.719.769.854	1.100.338.955
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		51.544.881.113	74.359.554.565
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	38.275.464.173	41.329.025.971
B-Tài sản dài hạn	200		2.161.605.293.484	2.221.590.750.799
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		220.000.000	220.000.000
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	220.000.000	220.000.000
II- Tài sản cố định	220		1.883.864.280.645	1.960.468.639.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.880.493.379.992	1.959.866.371.446
- Nguyên giá	222		3.196.794.129.600	3.184.343.022.162
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.316.300.749.608)	(1.224.476.650.716)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.370.900.653	602.268.482
- Nguyên giá	228		7.424.704.043	4.410.296.598
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.053.803.390)	(3.808.028.116)
III- Tài sản sinh học dài hạn	230		7.818.157.086	5.570.478.886
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy SP một lần dài hạn	237		7.818.157.086	5.570.478.886
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.7	172.153.486.897	179.014.656.829
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		172.153.486.897	179.014.656.829
VI- Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	57.216.008.864	53.817.167.169
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		15.259.274.750	13.860.433.055
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		41.306.446.741	41.306.446.741
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(1.349.712.627)	(1.349.712.627)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		2.000.000.000	
VII- Tài sản dài hạn khác	270		40.333.359.992	22.499.807.987
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	34.310.512.768	20.848.167.245
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		6.022.847.224	1.651.640.742
Tổng cộng tài sản	280		3.665.913.410.789	3.307.730.427.555

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
1	2	3	4	5
C-Nợ phải trả	300		484.198.224.393	263.532.615.323
I- Nợ ngắn hạn	310		464.322.370.410	241.522.243.453
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	14.411.538.705	27.595.132.850
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	15.783.809.301	1.281.607.812
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	257.923.084.020	175.343.504
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	112.583.017.759	96.739.390.426
5. Phải trả người lao động	315		38.281.733.241	80.880.734.036
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	4.300.742.101	13.868.835.063
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.17	478.152.220	1.478.458.209
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	5.219.158.476	8.035.649.977
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18	3.200.000.000	3.200.000.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.141.134.587	8.267.091.576
II- Nợ dài hạn	330		19.875.853.983	22.010.371.870
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.17	70.666.668	142.055.555
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.16	0	63.129.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.18	12.359.000.000	14.359.000.000
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		446.187.315	446.187.315
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		7.000.000.000	7.000.000.000
D- Vốn chủ sở hữu	400	V.19	3.181.715.186.396	3.044.197.812.232
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		879.450.000.000	879.450.000.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		49.139.022.270	49.139.022.270
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		229.976.567.538	261.961.704.935
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		419.732.158.597	311.790.102.834
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		654.717.793.529	563.804.075.598
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		343.985.941.058	155.288.314.832
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	420b		310.731.852.471	408.515.760.766
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		948.699.644.462	978.052.906.595
Tổng cộng nguồn vốn	440		3.665.913.410.789	3.307.730.427.555

Phê duyệt ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trần Thiên Phúc

Lâm Quang Phúc

Lâm Thanh Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	401.015.502.617	315.646.162.466	1.127.976.963.970	782.756.043.329
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		401.015.502.617	315.646.162.466	1.127.976.963.970	782.756.043.329
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	203.232.262.962	177.480.900.783	672.194.542.048	452.953.796.813
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		197.783.239.655	138.165.261.683	455.782.421.922	329.802.246.516
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	14.421.170.163	7.836.782.101	33.680.072.539	17.939.161.928
8	Chi phí hoạt động tài chính	23	VI.5	4.231.745.660	1.813.718.191	9.154.295.845	6.533.966.351
	Trong đó: Chi phí lãi vay	24		177.694.811	123.029.377	498.297.450	3.014.426.123
9	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		626.558.903	601.489.167	1.398.841.696	630.992.292
10	Chi phí bán hàng	25	VI.6	10.823.233.317	10.080.204.961	27.030.333.807	21.748.606.372
11	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	28.376.273.123	14.879.854.941	72.768.731.043	46.005.808.629
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		169.399.716.621	119.829.754.858	381.907.975.462	274.084.019.384
13	Thu nhập khác	31	VI.8	9.884.695.632	16.392.508.539	174.871.780.331	210.405.201.391
14	Chi phí khác	32	VI.9	12.315.438.220	6.028.679.598	19.268.426.279	13.467.277.552
15	Lợi nhuận khác	40		-2.430.742.588	10.363.828.941	155.603.354.052	196.937.923.839
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		166.968.974.033	130.193.583.799	537.511.329.514	471.021.943.223
17	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	35.442.011.318	16.571.425.111	78.592.890.656	73.229.255.409
18	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.432.003.721)	115.135.109	(4.371.206.483)	1.007.792.444
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		135.958.966.436	113.507.023.579	463.289.645.341	396.784.895.370
20	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70		80.076.254.607	74.965.091.225	343.002.476.959	308.782.688.115
21	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	71		55.882.711.829	38.541.932.354	120.287.168.382	88.002.207.255

Phê duyệt ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Thiên Phúc

Lâm Quang Phúc

Lâm Thanh Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

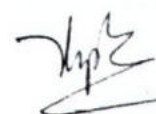
	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		537.511.329.514	471.021.943.223
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		121.996.050.517	117.030.932.218
Các khoản dự phòng	03		9.849.396	(134.092.500)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.649.540.391)	(18.352.668.876)
Chi phí đi vay	06		498.297.450	3.014.426.123
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		650.365.986.486	572.580.540.188
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		41.567.679.710	(2.724.642.211)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		35.398.772.331	101.202.152.648
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(187.530.841.256)	(6.938.317.967)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(27.081.776.422)	7.174.666.149
Chi phí đi vay đã trả	14		(1.793.832.004)	(123.029.377)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(49.807.416.979)	(85.276.941.924)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		60.632.146.499	31.450.626.741
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(263.763.090.442)	(477.370.847.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		257.987.627.923	139.974.206.701
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(29.589.171.621)	(33.752.910.808)
2. Tiền thu từ T.lý, N.bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		160.154.116.150	184.365.600.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(348.980.000.000)	(178.106.809.686)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		165.248.217.920	187.165.366.100
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		122.503.726.728	15.356.610.426
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		69.336.889.176	175.027.856.032
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.000.000.000)	(127.328.744.516)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.341.428.496)	(120.700.616.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.341.428.496)	(248.029.360.766)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		292.983.088.604	66.972.701.967
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		447.735.463.138	284.310.568.907
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.718.815.395	17.131.753.122
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	746.437.367.137	368.415.023.996

Phê duyệt ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

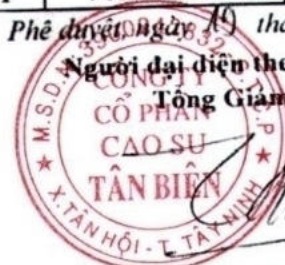
Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc



Nguyễn Trần Thiên Phúc



Lâm Quang Phúc



Lâm Thanh Phú

Công ty cổ phần cao su Tân Biên
Tổ 2, Tân Hiệp, Tân Hội, Tây Ninh

B 09-DN/HN - TT43/2026/TT-BTC
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 15 tháng 09 năm 2026, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Tân Hiệp, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

- Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 879.450.000.000 VND; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

- Trồng cây cao su, khai thác, chế biến và mua bán mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng cây hàng năm khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong quý 3 năm 2026 ghi nhận giá bán bình quân mặt hàng cao su tăng hơn 19 triệu đồng/tấn so với cùng kỳ, giá vốn hàng bán cũng tăng hơn 4,9 triệu đồng/tấn so với cùng kỳ. Công ty đã thực hiện đẩy mạnh tiêu thụ nhằm tăng vòng quay hàng tồn kho và dòng tiền. Hoạt động khác giảm hơn 12 tỷ đồng so với cùng kỳ do phát sinh thêm tiền thuê đất không được miễn, giảm của vườn cây KTCB các năm trước. Tổng hòa các yếu tố trên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty tăng hơn 36 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.



Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Văn phòng Công ty
Đội sản xuất Xa Mát
Đội sản xuất Tân Hiệp
Đội sản xuất Bồ Túc
Đội sản xuất Suối Ngõ
Xưởng chế biến mù cao su

Địa chỉ
Tỉnh Tây Ninh
Tỉnh Tây Ninh
Tỉnh Tây Ninh
Tỉnh Tây Ninh
Tỉnh Tây Ninh
Tỉnh Tây Ninh

Hoạt động kinh doanh chính
Kinh doanh mù cao su
Trồng và khai thác mù cao su
Trồng và khai thác mù cao su
Trồng và khai thác mù cao su
Trồng và khai thác mù cao su
Cơ khí vận tải, chế biến mù cao su

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại thuyết minh 2.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 684 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con và Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí SXKD dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010.

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00	Năm thứ 20	Còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

Phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của (i) các tài sản sinh học liên quan đến hoạt động nông nghiệp (bao gồm cả các tài sản sinh học được tạo ra/sinh ra từ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ của doanh nghiệp); (ii) sản phẩm nông nghiệp tại thời điểm thu hoạch.

- Hoạt động nông nghiệp là hoạt động quản lý sự biến đổi sinh học nhằm thu hoạch được tài sản sinh học để bán hoặc để chế biến thành sản phẩm nông nghiệp hoặc sinh ra tài sản sinh học khác. Hoạt động nông nghiệp bao gồm các hoạt động đa dạng, ví dụ: trồng trọt (trồng cây hàng năm, cây lâu năm, vườn cây, vườn hoa, đồn điền,...) chăn nuôi (nuôi trồng thủy hải sản, gia súc, gia cầm,...). Súc vật nuôi để làm việc hoặc đánh bắt cá ở đại dương,... không thỏa mãn là hoạt động nông nghiệp.

- Sản phẩm nông nghiệp là sản phẩm được thu hoạch từ tài sản sinh học của doanh nghiệp (lá chè được thu hoạch từ bụi chè, sữa bò được thu hoạch từ bò mẹ, trứng được thu hoạch từ gà đẻ trứng,...). Sau thời điểm thu hoạch, các sản phẩm này không còn là tài sản sinh học mà chuyển sang là hàng tồn kho của doanh nghiệp. Theo đó, quá trình chế biến các sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch của doanh nghiệp (ví dụ, quá trình ủ, xử lý nho để trở thành rượu,...) là quá trình chế biến hàng tồn kho và được kế toán theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho và các văn bản hướng dẫn.

Tài sản sinh học của doanh nghiệp bao gồm các loại như sau: Cây trồng lấy sản phẩm một lần

- Toàn bộ chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học. Trường hợp nếu các chi phí này phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của doanh nghiệp thì phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán: Trường hợp có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

- Trường hợp cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì các tài sản sinh học này được trình bày là tài sản ngắn hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp. Đối với cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần còn lại được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

Chi phí duy trì chứng chỉ rừng VFCS, CoC, DDS được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo PP đường thẳng trong thời gian mà chứng chỉ có hiệu lực.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thu mua mùa, chi phí vận chuyển,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí về lương (tiền lương, các khoản phụ cấp, ...), BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN của nhân viên bộ phận bán hàng; Các chi phí giới thiệu, quảng cáo sản phẩm; hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản đóng gói, các chi phí dịch vụ, ... liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong năm

- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất của bộ phận quản lý, lệ phí môn bài; khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi; dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) và được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chính sách ưu đãi thuế

Theo khoản 1, Điều 4 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến mù cao su, thanh lý cây cao su ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đối với thu nhập ngoài phạm vi được miễn thuế như: hoạt động tài chính, thu nhập khác, ... Công ty chịu mức thuế suất thuế TNDN thông thường là 20%.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	9.878.888.065	10.117.390.457
- Tiền gửi không kỳ hạn	279.493.826.539	172.434.051.681
- Tương đương tiền	457.064.652.533	265.184.021.000
Tổng cộng	746.437.367.137	447.735.463.138

Tại ngày 30/09/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 - 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,75%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	382.826.626.164	382.826.626.164	0	200.022.917.868	200.022.917.868	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	382.826.626.164	382.826.626.164		200.022.917.868	200.022.917.868	
Dài hạn	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng	382.826.626.164	382.826.626.164	0	200.022.917.868	200.022.917.868	0

Tại ngày 30/09/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,8%/năm đến 9,2%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	15.259.274.750	0	-	13.860.433.055	0	-
Công ty CP chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	15.259.274.750			13.860.433.055		
Đầu tư vào đơn vị khác	41.306.446.741	0	(1.349.712.627)	41.306.446.741	0	(1.349.712.627)
Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	26.263.809.000			26.263.809.000		
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	2.050.267.464		(1.349.712.627)	2.050.267.464		(1.349.712.627)
Công ty CP Quasa - Geruco	11.593.170.277			11.593.170.277		
Công ty CP PT Đô thị và KCN cao su VN	1.399.200.000			1.399.200.000		
Tổng cộng	56.565.721.491	0	(1.349.712.627)	55.166.879.796	0	(1.349.712.627)

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào Công ty con				
Cty CP cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,05%	3,05%	Thương mại, dịch vụ
Công ty CP Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,46%	1,46%	Trồng cây cao su
Công ty CP PT Đô thị và KCN cao su VN	Tỉnh Hải Dương	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh KCN

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	17.079.574.505	0	0	41.593.889.580
Bên liên quan	12.011.003.752	0		28.304.755.149
Tập đoàn CNCs Việt Nam	12.011.003.752			28.304.755.149
Bên khác	5.068.570.753	0		13.289.134.431
Lưu Gia AUSTRALIA PTY LTD	5.068.570.753			
Công ty TNHH SX cao su Liên Anh	0			22.439.802
Các đối tượng khác	0			13.266.694.629
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0		0
Tổng cộng	17.079.574.505	0		41.593.889.580

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Bên liên quan	0	-		48.000.000
Cty CP cao su Tây Ninh	-			48.000.000
Bên khác	10.866.061.179	(3.035.724.753)	0	4.595.139.697
Công ty TNHH Ngôi sao Mekong	2.438.865.735	(2.438.865.735)		2.446.778.624
Công ty Eng Heng	596.859.018	(596.859.018)		598.795.525
Cty TNHH MTV TV XD&TM Duyên Nguyễn	-			191.207.109
Cty TNHH XD - TM Huỳnh Ngọc Lương	-			96.223.002
Công ty TNHH DV Kỹ Thuật Công Nghiệp	757.399.600			
Công ty TNHH tư vấn đầu tư cao su	690.243.465			
Công ty TNHH HG GLORIOUS	1.978.384.421			
MEKOCON E&C CO., LTD	292.520.139			
Cty TNHH Quốc tế nông nghiệp Hồng Lam	-			
Cty CP ECO TECHNOLOGY 2A	581.172.377			
Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	550.643.827			
Các đối tượng khác	2.979.972.597			1.262.135.437
Tổng cộng	10.866.061.179	(3.035.724.753)		4.643.139.697

5. Phải thu khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	12.141.567.884	0	9.572.058.553	0
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.764.111.500		2.764.111.500	
Phải thu của người lao động	478.390.819		442.183.533	
Phải thu tạm ứng	2.978.481.331		451.392.604	
Ký quỹ, ký cược	592.631.776		588.396.418	
Phải thu về lãi tiền gửi	-		1.669.001.759	
Phải thu tiền hợp tác trồng mía	-		2.395.878.018	
Phải thu về các khoản chưa QT của các đội	4.340.338.378		565.164.783	
Các đối tượng khác	987.614.080		695.929.938	
b. Dài hạn	220.000.000	0	220.000.000	0
Ký quỹ, ký cược	220.000.000		220.000.000	
Tổng cộng	12.361.567.884	0	9.792.058.553	0
Trong đó: Bên liên quan				
Cty CP Gỗ MDF-VRG Quảng Trị	2.764.111.500		2.764.111.500	

6. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	16.361.624.204		19.231.903.846	
- Nguyên liệu, vật liệu	6.470.212.568		3.944.029.870	
- Công cụ, dụng cụ	48.771.892.966		51.306.886.908	
- Chi phí SXKD dở dang	136.958.897.670		181.892.906.238	
- Thành phẩm	24.889.902.641		12.475.575.518	
- Hàng hóa	233.452.530.049	0	268.851.302.380	0
Tổng cộng	233.452.530.049	0	268.851.302.380	0

Lưu ý: Hàng tồn kho đầu kỳ so với BCTC hợp nhất tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán giảm 5.570.478.886 đồng. Nguyên nhân do kết chuyển giá trị đầu tư vườn keo lại, vườn ương cao su sang theo dõi trên tài khoản tài sản sinh học

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2026			01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang					
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	172.153.486.897	170.963.499.435	0	179.014.656.829	179.014.656.829
- Mua sắm	1.189.987.462				
- XDCB	170.963.499.435	170.963.499.435		179.014.656.829	179.014.656.829
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ					
- Nâng cấp, cải tạo TSCĐ					
Tổng cộng	172.153.486.897	170.963.499.435		179.014.656.829	179.014.656.829

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	684.111.593.688	162.751.062.268	74.937.330.075	2.775.768.811	2.259.767.267.320	3.184.343.022.162
- Mua trong kỳ	0	530.699.563	1.190.907.146	638.184.325	0	2.359.791.034
- Đầu tư XDCB hoàn thành	18.430.456.229	0	0	0	27.757.905.430	46.188.361.659
- Thanh lý, nhượng bán	(35.709.700)	(11.296.192.647)	(489.591.650)	-	(15.202.488.544)	(27.023.982.541)
- Giảm khác (CLTG do chuyển đổi BCTC)	(1.798.799.212)	(298.608.540)	(142.838.673)	(983.080)	(6.831.833.209)	(9.073.062.714)
Số dư cuối kỳ	700.707.541.005	151.686.960.644	75.495.806.898	3.412.970.056	2.265.490.850.997	3.196.794.129.600
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	391.173.441.883	112.473.738.201	52.208.721.760	2.682.770.943	665.937.977.929	1.224.476.650.716
- Khấu hao trong kỳ	23.396.775.353	7.652.929.725	3.333.510.175	3.976.265.417	83.379.595.351	121.739.076.021
- Tăng khác (CLTG do chuyển đổi BCTC)	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(35.709.700)	(11.296.192.647)	(489.591.650)	-	(14.871.344.365)	(26.692.838.362)
- Giảm khác (CLTG do chuyển đổi BCTC)	(923.841.797)	(159.021.097)	(86.908.340)	(682.325)	(2.051.685.208)	(3.222.138.767)
Số dư cuối kỳ	413.610.665.739	108.671.454.182	54.965.731.945	6.658.354.035	732.394.543.707	1.316.300.749.608
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	292.938.151.805	50.277.324.067	22.728.608.315	92.997.868	1.593.829.289.391	1.959.866.371.446
Tại ngày cuối kỳ	287.096.875.266	43.015.506.462	20.530.074.953	-3.245.383.979	1.533.096.307.290	1.880.493.379.992

9. Tài sản cố định vô hình

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2.023.815.690	1.305.569.397	1.080.911.511	4.410.296.598
- Mua trong kỳ		3.027.554.406		3.027.554.406
- Giảm khác (CLTG do chuyển đổi BCTC)	(6.545.026)	(3.106.262)	(3.495.673)	(13.146.961)
Số dư cuối kỳ	2.017.270.664	4.330.017.541	1.077.415.838	7.424.704.043
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.023.815.690	1.153.539.692	630.672.734	3.808.028.116
- Khấu hao trong kỳ		213.299.554	43.674.942	256.974.496
- Giảm khác (CLTG do chuyển đổi BCTC)	(6.545.026)	(2.614.597)	(2.039.599)	(11.199.222)
Số dư cuối kỳ	2.017.270.664	1.364.224.649	672.308.077	4.053.803.390
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	0	152.029.705	450.238.777	602.268.482
Tại ngày cuối kỳ	0	2.965.792.892	405.107.761	3.370.900.653

10. Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	14.719.769.854	1.100.338.955
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	14.664.834.047	476.494.122
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	24.951.474	4.586.497
Chi phí khác	29.984.333	619.258.336
b. Dài hạn	34.310.512.768	20.848.167.245
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	14.435.317.181	10.024.825.115
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	8.748.085.823	3.616.796.444
Chi phí khác	11.127.109.764	7.206.545.686
Tổng cộng	49.030.282.622	21.948.506.200

11. Phải trả người bán

	30/09/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	14.411.538.705	27.595.132.850
Ngan Huy Hoang Construction & Import Export	392.637.611	1.015.484.338
Công ty TNHH Piseth Lykung	0	2.865.733.198
Công ty TNHH ĐT&PT Đông Bắc Campuchia	2.393.153.496	2.391.565.038
Nha Rong Envi-Tech Cambodia Co., Ltd	373.565.172	1.867.002.887
Cty CP ô tô Bến Thành TN	0	2.934.000.000
Công ty TNHH HG GLORIOUS	0	2.216.331.200
Công ty VIHO II CONSTRUCTION CO.,LTD	0	2.618.813.797
Công ty Hiếu - Nghĩa Imex & Trading Co.,LTD	1.513.060.183	3.950.600.415
Cty TNHH Biomass Technology Co., LTD	946.373.617	2.176.125.951
C.K.H.L Technology Service Trading Co., Ltd	561.640.773	
Công ty TNHH XNK Long Vanna	2.264.053.944	567.574.327
DN Treung San (Điện lực Santuk)	941.690.549	
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật An Nguyên	0	819.768.088
Các đối tượng khác	5.025.363.360	4.172.133.611
b. Dài hạn	0	0
Tổng cộng	14.411.538.705	27.595.132.850
Trong đó:		
- Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
- Các bên liên quan	188.029.009	4.965.000
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	188.029.009	4.965.000

12. Người mua trả tiền trước

	30/09/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	15.783.809.301	1.281.607.812

Công ty CP XK Cao su VRG Nhật Bản		213.248.192
Công ty Cổ phần Cao su Trí Lê Văn	504.000.000	399.735.000
Công ty TNHH Hóa Nhựa Đông Dương		564.133.080
OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	9.627.795.257	
Công ty TNHH SX cao su Liên Anh	635.569.200	
Công ty TNHH MTV cao su Minh Phú	441.000.000	
Công ty TNHH Cao Su Đại Thắng	840.001.000	
Cty CP công nghiệp cao su Hiệp Thành	1.607.390.129	
Cty CP cao su Hòa Hiệp Hưng	1.121.282.190	
Các đối tượng khác	1.006.771.525	104.491.540

b. Dài hạn	0	0
Tổng cộng	15.783.809.301	1.281.607.812

Trong đó:

- Các bên liên quan	0	213.248.192
Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	0	213.248.192

13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	30/09/2026	01/01/2026
Bên liên quan	257.698.623.122	0
Tập đoàn CNCs Việt Nam - Cty CP	257.698.623.122	
Bên khác	224.460.898	175.343.504
Các đối tượng khác	224.460.898	175.343.504
Tổng cộng	257.923.084.020	175.343.504

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng		482.354.612	21.202.995.572	20.200.364.437	0	1.484.985.747
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		1.144.913.211	12.288.567.012	12.226.836.643	0	1.206.643.580
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	34.218.601.015	46.678.857.281	78.828.996.251	49.807.416.979	36.457.746.546	77.939.582.084
Thuế Thu nhập cá nhân	1.282.084.543	0	3.744.768.180	4.269.984.782	1.817.717.627	10.416.482
Thuế Tài nguyên		8.453.107	56.827.459	65.280.566	0	0
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	5.828.340.413	0	33.198.948.153	23.771.146.777	0	3.599.460.963
Các loại thuế khác		48.418.701.148	16.490.197.245	36.570.173.378	0	28.338.725.015
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		6.111.067	24.730.396	27.637.575	0	3.203.888
Tổng cộng	41.329.025.971	96.739.390.426	165.836.030.268	146.938.841.137	38.275.464.173	112.583.017.759

15. Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
--	-------------------	-------------------

11/1/2026

a. Ngắn hạn

Chi phí thu mua mù nguyên liệu	3.054.112.776	3.734.303.449
Tiền điện sinh hoạt và sản xuất		126.666.061
Tiền thâm niên phải trả cán bộ công nhân viên		5.903.931.607
Chi phí chăm sóc vườn cây kinh doanh	643.161.127	2.660.827.373
Chi phí vận chuyển, xuất khẩu		121.234.575
Chi phí bồi dưỡng độc hại và tiền ăn giữa ca		309.212.000
Chi phí khác	603.468.198	1.012.659.998
Tổng cộng	4.300.742.101	13.868.835.063

16. Phải trả khác

	30/09/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	5.219.158.476	8.035.649.977
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.853.080.646	2.725.566.335
Phải trả tiền bảo hành công trình	1.401.805.014	3.214.038.341
Phải trả về các khoản chưa QT của các đội	57.413.528	521.365.717
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.906.859.288	1.574.679.584
b. Dài hạn	0	63.129.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		63.129.000
Tổng cộng	5.219.158.476	8.098.778.977

Lưu ý: Phải trả khác ngắn hạn đầu kỳ so với BCTC hợp nhất tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán giảm 175.343.504 đồng. Nguyên nhân do kết chuyển cổ tức phải trả sang theo dõi trên tài khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận.

17. Doanh thu chờ phân bổ

	30/09/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	478.152.220	1.478.458.209
Doanh thu về trồng xen canh cây ngắn ngày	478.152.220	1.478.458.209
b. Dài hạn	70.666.668	142.055.555
Doanh thu về trồng xen canh cây ngắn ngày	70.666.668	142.055.555
Tổng cộng	548.818.888	1.620.513.764

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2026
------------	---------------	---------------	------------

a. Vay dài hạn đến hạn trả	3.200.000.000	0	0	3.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh (*)	3.200.000.000			3.200.000.000
b. Vay dài hạn	17.559.000.000	0	2.000.000.000	15.559.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh (*)	17.559.000.000		2.000.000.000	15.559.000.000
Tổng cộng	17.559.000.000	0	2.000.000.000	15.559.000.000
Khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng	3.200.000.000			3.200.000.000
Khoản vay đến hạn sau 12 tháng	14.359.000.000		2.000.000.000	12.359.000.000

(*) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;

Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);

Thời hạn cho vay: 10 năm;

Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;

Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Tân Hòa, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, sổ vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016; toàn bộ quyền tài sản liên quan đến vườn cây cao su trên đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189986, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189987. Các tài sản bảo đảm này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ;

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2026 năm: 15.559.000.000 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong vòng 12 tháng tới: 3.200.000.000 VND.



19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (1)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (2)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	879.450.000.000	49.139.022.270	212.348.633.479	246.114.300.130	421.426.878.501	859.016.377.212	2.667.495.211.592
Lãi trong kỳ trước					419.753.290.961	136.021.493.673	555.774.784.634
Trích Quỹ đầu tư phát triển				65.675.802.704	(65.675.802.704)		-
Chia cổ tức trên lợi nhuận kỳ trước					(175.890.000.000)		(175.890.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(10.612.000.000)		(10.612.000.000)
Trích Quỹ thưởng người quản lý					(193.000.000)		(193.000.000)
Chia cổ tức từ LN năm trước tại Cty con					(229.564.779)	(34.042.985.601)	(34.272.550.380)
Trích Quỹ K thưởng, P lợi tại Cty con					(45.407.005)	(31.592.995)	(77.000.000)
Thuế giữ lại phải nộp Vương quốc					(24.049.926.927)	(16.733.303.843)	(40.783.230.770)
Giảm khác					(680.392.449)	(473.399.089)	(1.153.791.538)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC			49.613.071.456			34.296.317.238	83.909.388.694
Số dư cuối kỳ trước	879.450.000.000	49.139.022.270	261.961.704.935	311.790.102.834	563.804.075.598	978.052.906.595	3.044.197.812.232
Số dư đầu kỳ này	879.450.000.000	49.139.022.270	261.961.704.935	311.790.102.834	563.804.075.598	978.052.906.595	3.044.197.812.232
Lãi trong kỳ này					343.002.476.959	120.287.168.382	463.289.645.341
Trích Quỹ đầu tư phát triển				107.942.055.763	(107.942.055.763)		-
Chia cổ tức trên lợi nhuận kỳ trước					(149.506.500.000)	(140.582.669.012)	(290.089.169.012)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(12.810.000.000)	(29.951.800)	(12.839.951.800)
Trích Quỹ thưởng người quản lý					(277.000.000)		(277.000.000)
Nộp thuế TNDN bổ sung tại Cty con					(8.166.772.741)	(5.682.224.736)	(13.848.997.477)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC			(31.985.137.397)		26.613.569.476	(3.345.584.967)	(8.717.152.888)
Số dư cuối kỳ này	879.450.000.000	49.139.022.270	229.976.567.538	419.732.158.597	654.717.793.529	948.699.644.462	3.181.715.186.396

(1) Chênh lệch đánh giá lại tài sản giá trị 49.139.022.270 VND là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con tại thời điểm cổ phần hóa.

(2) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom) từ đồng KHR sang VND.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026	Tỷ lệ (%)	01/01/2026	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	865.905.530.000	98,46%	865.905.530.000	98,46%
Các cổ đông khác	13.544.470.000	1,54%	13.544.470.000	1,54%
Tổng cộng	879.450.000.000		879.450.000.000	

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	879.450.000.000	879.450.000.000
Vốn góp cuối kỳ	879.450.000.000	879.450.000.000

d. Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e. Các quỹ công ty

	30/09/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	419.732.158.597	311.790.102.834

20. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính**a. Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm như sau:

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m² (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m², diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m²). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2010 đến năm 2060. Diện tích khu đất thuê là 6.016,24 ha.

Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2007 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 7.766,9 ha.

b. Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
Đồng đô la Mỹ (USD)	8.304.966,70	10.754.676,26
Đồng Rúp Nga (RUB)	0,00	85,84
Đồng Riel (KHR)	2.113.719.966	400.299.165

c. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2026	01/01/2026
Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	455.793.000
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài	1.065.745.200	1.065.745.200
Hải quan Campuchia	1.377.961.830	1.377.961.830
Tổng cộng	3.361.371.224	3.361.371.224

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Doanh thu bán thành phẩm cao su	307.500.665.047	210.901.251.797
- Doanh thu bán hàng hóa cao su	93.454.697.222	104.624.487.611
- Doanh thu sản phẩm, hàng hóa khác	60.140.348	120.423.058
Tổng cộng	401.015.502.617	315.646.162.466

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Tổng cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Giá vốn thành phẩm cao su	106.376.762.367	74.979.313.280
- Giá vốn hàng hóa cao su	96.775.714.411	102.417.242.066
- Giá vốn sản phẩm, hàng hóa khác	79.786.184	84.345.437
Tổng cộng	203.232.262.962	177.480.900.783

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá

Tổng cộng

Quý 3 năm 2026

8.250.698.695

6.170.471.468

14.421.170.163

Quý 3 năm 2025

4.647.827.722

2.651.137.133

537.817.246

7.836.782.101**5. Chi phí hoạt động tài chính**

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá

Tổng cộng

Quý 3 năm 2026

177.694.811

4.054.050.849

4.231.745.660

Quý 3 năm 2025

123.029.377

1.690.688.814

1.813.718.191**6. Chi phí bán hàng**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

Tổng cộng

Quý 3 năm 2026

68.175.898

11.857.861

5.247.171.515

5.496.028.043

10.823.233.317

Quý 3 năm 2025

64.853.519

175.442.986

6.361.785.420

3.478.123.036

10.080.204.961**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

Tổng cộng

Quý 3 năm 2026

14.769.707.267

4.153.425.162

1.465.404.340

3.659.224.185

4.328.512.169

28.376.273.123

Quý 3 năm 2025

9.042.635.601

667.795.855

890.684.311

1.681.585.179

2.597.153.995

14.879.854.941**8. Thu nhập khác**

- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Thu nhập khác

Tổng cộng

Quý 3 năm 2026

0

9.884.695.632

9.884.695.632

Quý 3 năm 2025

10.574.033.784

5.818.474.755

16.392.508.539

9. Chi phí khác

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Giá trị còn lại TSCD và CP T. lý. nhượng bán	108.681.551	446.587.535
- Chi phí khác	12.206.756.669	5.582.092.063
Tổng cộng	12.315.438.220	6.028.679.598

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-460.820.276	2.576.613.593
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	35.902.831.594	13.994.811.518
Tổng cộng	35.442.011.318	16.571.425.111

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.784.822.266	73.728.214.062
Chi phí nhân công	117.622.935.194	119.172.574.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.940.682.536	39.007.053.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.088.010.051	15.286.740.701
Chi phí khác bằng tiền	49.998.092.186	15.656.157.413
Tổng cộng	308.434.542.233	262.850.739.988

VIII. Thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

2. Báo cáo bộ phận

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Toàn Công ty
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	435.921.494.643	973.566.414.160	-281.510.944.833	1.127.976.963.970
Tài sản bộ phận	3.579.114.368.726	923.694.990.910	-836.895.948.847	3.665.913.410.789
Tổng chi phí mua tài sản cố định	29.577.707.511	18.970.445.182		48.548.152.693

3. Thông tin về các bên liên quan

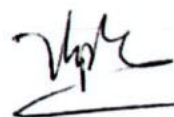
Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Lũy kế đến 30/09/2026	Lũy kế đến 30/09/2025
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	42.779.709.052	12.752.298.785
Công ty CP XK Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	40.748.773.887	8.518.698.785
		2.030.935.165	4.233.600.000
- Bán cây cao su thanh lý			
Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	Cùng Tập đoàn	0	110.033.000.000
		0	110.033.000.000
- Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	972.055.792	1.922.022.895
Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh	Cùng Tập đoàn	860.055.792	1.910.522.895
Công ty CP Cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	112.000.000	
		0	11.500.000
Giao dịch với bên liên quan khác như sau:			
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		Lũy kế đến 30/09/2026	Lũy kế đến 30/09/2025
Ông Trương Văn Cư	Chủ tịch HĐQT	3.771.468.302	2.321.318.850
Ông Lâm Thanh Phú	TV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	693.225.852	506.899.296
Ông Đỗ Quốc Tuấn	TV HĐQT	669.571.767	249.475.979
Ông Dương Tấn Phong	TV HĐQT kiêm P. Tổng Giám đốc	54.235.000	52.692.000
Ông Trần Văn Toàn	P. Tổng Giám đốc	586.736.807	397.351.238
Ông Nguyễn Văn Sang	Head of the Supervisory Board	567.664.966	387.403.576
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	595.946.669	348.674.909
Ông Tô Minh Tài	Thành viên Ban kiểm soát	29.700.000	31.304.000
Ông Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng	20.013.636	
		554.373.605	347.517.852

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2025 do Công ty lập.

Người lập



Nguyễn Trần Thiên Phúc

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



Lâm Thanh Phú